

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2022/HNGĐ-PT
Ngày 23/3/2022
V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố E xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1086/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 510/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Ông Trương Quốc B - sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Địa chỉ: 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trương Nguyễn N D— sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt).

Em Trương Nguyễn Bảo N – sinh năm 2004 (Do bà Nguyễn Thị L (mẹ) là người đại diện theo pháp luật) (Có mặt).

Địa chỉ: Địa chỉ: 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E.

NỘI D V U Á N:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Quốc B do ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L ly hôn theo Bản án số 1015 ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân quận D. Khi giải quyết ly hôn ông B và bà L chưa giải quyết về phần tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân ông B và bà L có tạo dựng tài sản chung là căn hộ tại địa chỉ số 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E. Nay ông B yêu cầu bà L chia đôi trị giá nhà cho ông. Ông B yêu cầu được nhận nhà và giao tiền lại cho bà L. Ông cũng đồng ý trích một phần tiền trong khối tài sản chung phụ với bà L để nuôi con. Ông B tự định giá căn hộ trên có giá trị là 3.800.000.000đồng. Nay ông B yêu cầu được nhận nhà và giao tiền cho bà L số tiền là 1.900.000.000đồng. Ông B không đồng ý nhận tiền. Ông giao số tiền trên cho bà L một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu bà L nhận nhà thì phải giao cho ông B số tiền 1.900.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Trương Quốc B ly hôn theo Bản án số 1015/HNGĐ-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân quận D. Khi giải quyết ly hôn về tài sản chung hai bên chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông B có tạo lập tài sản chung là căn hộ chung cư tại địa chỉ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E. Khi giải quyết ly hôn bà có trao đổi bằng lời nói với ông B là để nhà lại cho hai con sinh sống. Ông B không đồng ý, yêu cầu được chia đôi. Từ khi bà và ông B kết hôn, sinh con, bà tự làm việc và kiếm tiền nuôi con, ông B không phụ giúp về kinh tế cho bà nuôi con và thường gây ra nợ nần, cầm cố tài sản. Nhiều lần bà phải bỏ tiền để chuộc lại tài sản. Sau khi ly hôn và cho đến hiện nay ông B không phụ giúp về kinh tế để bà nuôi các con ăn học và chi tiêu sinh hoạt trong cuộc sống. Bà mong muốn ông B trích ra một phần tài sản cùng với bà để nuôi các con. Giấy tờ nhà bản chính bà đang giữ, nhà trên hiện bà và hai con đang ở. Bà L yêu cầu được chia đôi trị giá căn hộ trên. Bà yêu cầu được nhận nhà để có chỗ ở ổn định cho con cái yên tâm học hành, tránh xáo trộn về tâm lý của con. Bà đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá là 1.530.000.000đồng. Bà giao cho ông B ½ trị giá nhà tương ứng với số tiền là 765.000.000đồng. Bà giao ngay cho ông B sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Nguyễn N D trình bày:

Chị là con của ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L. Chị và mẹ (Bà L) cùng với em gái (N) hiện đang sinh sống tại căn hộ số 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận

D Thành phố E. Trong quá trình chung sống với cha mẹ, chị có góp tiền cùng với mẹ để sửa chữa, nâng cấp căn hộ. Nay ba của chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản đối với căn hộ trên chị mong muốn Tòa xem xét về nhu cầu chỗ ở của mẹ và em gái. Ngoài ra chị không yêu cầu giải quyết gì đối với tài sản trên.

Em Trương Nguyễn Bảo N (Do bà Nguyễn Thị L là mẹ đại diện theo pháp luật) trình bày:

Cháu Bảo N hiện đang sinh sống tại căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E cùng với bà. Cháu còn nhỏ nên không có đóng góp gì trong khối tài sản này.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1086/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân quận D quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc B.

Về tài sản chung : Xác định tài sản chung của ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L gồm :

Căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E theo giấy chứng số BB851711, sổ vào sổ GCN:CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 19/7/2010.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Trương Quốc B số tiền là 765.000.000 đồng tương ứng với $\frac{1}{2}$ trị giá căn hộ.

Bà L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động theo quy định của pháp luật đối 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E theo giấy chứng nhận số BB851711, sổ vào sổ GCN:CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 19/7/2010 sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông B.

Thời hạn thi hành : Ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu bà L thi hành án, mà bà L chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 04/01/2021 nguyên đơn ông Trương Quốc B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, nội D kháng cáo: Trước đây ông yêu cầu bà L đưa cho ông 1.900.000.000 đồng nhưng vì tình hình dịch bệnh Covid – 19 nên ông chỉ yêu cầu bà L đưa cho ông 1.500.000.000 đồng (giá trị căn hộ là 3.000.000.000 đồng) để ông mua căn nhà nhỏ khi đã lớn tuổi hoặc ông sẽ đưa cho bà L 1.500.000.000 đồng để ông được trọn quyền sở hữu căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Ông Trương Quốc B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn: Bà Trần Thị L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông B. Tòa án quyết định cho bà được sở hữu căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E sau khi thanh toán lại cho ông B 765.000.000 đồng là phù hợp. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông B trong thời hạn luật định.

Về nội D: Căn cứ kết quả định giá tài sản của hội đồng định giá cấp sơ thẩm thì căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E có giá trị là 1.530.000.000 đồng.

Xét nhu cầu nhà ở nhận thấy trẻ Trương Nguyễn Bảo N, sinh ngày 02/9/2004 chưa thành niên đang sinh sống cùng bà L tại căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E. Để tránh sự xáo trộn về nơi ở đối với cháu N nên giao căn hộ cho bà L và bà L hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ cho ông B.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Quốc B làm trong thời hạn quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trương Nguyễn N D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt chị D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D, Thành phố E cấp ngày 19/7/2010 và lời khai thống nhất của ông Trương Quốc B và bà Trần Thị L thì có cơ sở xác định căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E là tài sản chung của ông B và bà L.

[3] Ông B trình bày căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E có giá trị là 3.000.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 10/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản thì căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E có giá trị là 1.530.000 đ (một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng). Bà L đang nuôi con chung là trẻ Trương Nguyễn Bảo N chưa thành niên, sinh sống tại căn hộ trên và thu nhập do bà L kinh doanh tạp hóa tại căn hộ là nguồn sống chính của gia đình.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao căn hộ số 0.35 chung cư Lô B, cư xá Gò Dầu 2, phường Tân Sơn Nhì, quận D, Thành phố E cho bà L sở hữu, bà L phải thanh toán cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ là 765.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông B phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 148, Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1086/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận D, Thành phố E:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc B.

Về tài sản chung : Xác định tài sản chung của ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L gồm : Căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E theo giấy chứng nhận số BB851711, sổ vào sổ GCN:CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 19/7/2010 có giá trị 1.530.000.000đ (một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng).

Chia cho ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E là 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Giao căn hộ số 00.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E cho bà Nguyễn Thị L sở hữu. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Quốc B $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ là 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động được quyền sở hữu đối với 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E theo giấy chứng nhận số BB851711, sổ vào sổ GCN:CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 19/7/2010 theo quy định của pháp luật sau khi thanh toán đủ cho ông Trương Quốc B 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trương Quốc B cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trương Quốc B phải chịu 34.600.000đ (Ba mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 34.500.000đ (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0070648 ngày 30/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận D. Ông B còn phải nộp thêm 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 34.600.000đ (Ba mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Quốc B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2019/0071617 ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận D, Thành phố E. Ông B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Trang Lưu Thị Thủy Tiên

Trần Thanh Minh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ E**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/HNPT *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022.*

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc, 16 giờ 00 ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố E.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh

Các Thẩm phán:

1. Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

2. Bà Đoàn Thị Trang

Tiến hành nghị án vụ án vụ án thụ lý số vụ án thụ lý số 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1086/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 510/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Ông Trương Quốc B - sinh năm 1962; Địa chỉ: 0.35 Lô B cư xá Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận D Thành phố E.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1970 (Có mặt); Địa chỉ: 0.35 Lô B cư xá Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận D, Thành phố E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trương Nguyễn N D – sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt).

Em Trương Nguyễn Bảo N – sinh năm 2004 (Do bà Nguyễn Thị L (mẹ) là người đại diện theo pháp luật). Có mặt

Địa chỉ: 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

I. Quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

II. Điều luật áp dụng:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 148, Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

III. Tuyên xử:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1086/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận D, Thành phố E:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc B.

Về tài sản chung : Xác định tài sản chung của ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L gồm : 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E theo giấy chứng nhận số BB851711, sổ vào sổ GCN:CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 19/7/2010 có giá trị 1.530.000.000đ (một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng).

Chia cho ông Trương Quốc B và bà Nguyễn Thị L mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E là 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Giao căn hộ số 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E cho bà Nguyễn Thị L sở hữu. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Quốc B $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ là 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động được quyền sở hữu đối với 0.35 Lô A cư xá B, phường C, quận D Thành phố E theo giấy chứng nhận số BB851711, sổ vào sổ GCN:CH06075 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 19/7/2010 theo quy định của pháp luật sau khi thanh toán đủ cho ông Trương Quốc B 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trương Quốc B cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

IV. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trương Quốc B phải chịu 34.600.000đ (Ba mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 34.500.000đ (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0070648 ngày 30/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận D. Ông B còn phải nộp thêm 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 34.600.000đ (Ba mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Quốc B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2019/0071617

ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận D, Thành phố E. Ông B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng biểu quyết thống nhất.

V. Hiệu lực của bản án và các vấn đề khác

Căn cứ khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng biểu quyết thống nhất.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 40 phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thủy Tiên Đoàn Thị Trang

Trần Thanh Minh